

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-9-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Huỳnh Tâm.

2. Bà Cao Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ2, xã H, huyện T, Bình Định.

- *Bị đơn:* Anh Trần Duy P, sinh năm 1979 (vắng mặt, có đơn yêu cầu).

Trú tại: Thôn Đ2, xã H, huyện T, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là **chị Nguyễn Thị T trình bày:** Chị và anh Trần Duy P do mai mối mà quen biết, tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn, được hai bên gia đình chấp nhận, có tổ chức đám cưới theo phong tục vào năm 1998, nhưng không nhớ chính xác ngày, tháng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 12/6/2002.

Sau khi cưới chị và anh Trần Duy P sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh P đi làm ăn xa có người phụ nữ khác bỏ bê không quan tâm chăm sóc cho vợ con, không hỗ trợ chi phí để nuôi con. Đến năm 2010 thì cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc

lẫn nhau. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trần Duy P.

Về con chung: Chị và anh Trần Duy P có ba con chung là Trần Thị Như T2, sinh ngày 19/10/1999, Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007. Con Trần Thị Như T2 đã có gia đình, có công việc làm thu nhập ổn định tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa giải quyết; khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc hai con Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007 đến trưởng thành và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Duy P trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với chị Nguyễn Thị T1 trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn; sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do trong quá trình chung sống chị T1 không hòa hợp với cha mẹ anh, có lời lẽ xúc phạm cha mẹ anh; không làm tròn trách nhiệm của một người vợ là chăm lo cho chồng trong sinh hoạt hằng ngày (ăn uống, quần áo,...). Nên từ năm 2008 anh bỏ gia đình đi làm thuê kiếm sống ở nhiều địa phương khác. Cùng thời điểm trên vợ chồng cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì nên chị T1 yêu cầu ly hôn anh đồng ý .

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T1 có ba con chung là Trần Thị Như T2, sinh ngày 19/10/1999, Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007. Con Trần Thị Như T2 đã có gia đình, có công việc làm thu nhập ổn định tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa giải quyết. Riêng hai con Trần Thị Đ, Trần Thị Như N khi ly hôn vì anh không đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng nên anh không yêu cầu nuôi 02 con Trần Thị Đ, Trần Thị Như N mà giao hai con Trần Thị Đ, Trần Thị Như N cho chị Nguyễn Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc đến trưởng thành; anh không cấp dưỡng nuôi con vì điều kiện khó khăn.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2018 em Trần Thị Đ trình bày: khi ba mẹ ly hôn, em có nguyện vọng ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T1.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2018 em Trần Thị N trình bày: khi ba mẹ ly hôn, em có nguyện vọng ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T1.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2018 em Trần Thị Như T2 trình bày: khi ba mẹ ly hôn, vì em đã có gia đình, có công việc làm thu nhập ổn định tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến: về việc tuân thủ pháp luật tố tụng từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét

xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh P; về con chung: Con chung là Trần Thị Như T2 đã trưởng thành, có công việc ổn định, các bên không có yêu cầu gì, đề nghị miễn xét; công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: giao hai con chung Trần Thị Đ, Trần Thị Như N cho chị Nguyễn Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc đến trưởng thành; anh P không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T1 không yêu cầu; về tài sản chung: các bên không có yêu cầu gì nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Bị đơn là anh Trần Duy P có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Duy P kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bình Định vào ngày 12/6/2002 đúng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra việc cãi cọ, xúc phạm nhau. Từ năm 2010 đến nay chị T1 và anh P cắt đứt quan hệ, phần ai nấy sống bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau; mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết nên ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu ly hôn với anh P và anh P cũng đồng ý; đây là sự tự nguyện của các các bên đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nghị nên công nhận.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Duy P có ba con chung là Trần Thị Như T2, sinh ngày 19/10/1999, Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007. Con chung Trần Thị Như T2 đã có gia đình, có công việc làm thu nhập ổn định tự nuôi sống bản thân các bên không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét; chị T1 và anh P đều thống nhất giao chị T1 được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc hai con Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007 đến trưởng thành và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyên vọng của 2 con chung (Đ, N) đều muốn sống cùng mẹ. Xét thấy sự tự

nguyên thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nghị nên công nhận.

[3] Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị Nguyễn Thị T1 phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009140 ngày 30/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; chị T1 đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1, tuyên xử:

*** Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Duy P.

*** Về con chung:** Chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Duy P có ba con chung là Trần Thị Như T2, sinh ngày 19/10/1999, Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007. Con chung Trần Thị Như T2 đã có gia đình, có công việc làm thu nhập ổn định tự nuôi sống bản thân nên miễn xét;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: giao chị Nguyễn Thị T1 được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc hai con chung là Trần Thị Đ, sinh ngày 26/02/2004, Trần Thị Như N, sinh ngày 11/11/2007 đến trưởng thành; anh Trần Duy P không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị T1 không yêu cầu.

Anh Trần Duy P không trực tiếp nuôi con nhưng anh vẫn có quyền thăm nom, giúp đỡ con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

*** Về tài sản chung:** Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

2/ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T1 phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009140 ngày 30/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; chị T1 đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trần Duy P - vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã Bình Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam